

Số: 1249/QĐ-HĐĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chiến lược phát triển Đại học Đà Nẵng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT, ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Tờ trình số 567/TTr - ĐHĐN, ngày 05/02/2018 của Giám đốc ĐHĐN về việc đề nghị phê duyệt Chiến lược phát triển ĐHĐN đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 807/NQ-HĐĐHĐN ngày 09/3/2018 của Hội đồng ĐHĐN;
Xét đề nghị của ông Thư ký Hội đồng ĐHĐN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này *Chiến lược phát triển Đại học Đà Nẵng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Giám đốc ĐHĐN, thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học thành viên, các đơn vị trực thuộc ĐHĐN và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT, HĐĐHĐN.

TM. HỘI ĐỒNG ĐHĐN
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
GS.TS. Trần Văn Nam

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

*(Ban hành theo Quyết định số 1219/QĐ-HĐĐHĐN, ngày 17/4/2018
của Chủ tịch Hội đồng Đại học Đà Nẵng)*

ĐÀ NẴNG, 2018



MỤC LỤC

1. MỞ ĐẦU	3
2. BỐI CẢNH.....	5
3. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN	9
4. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI	9
4.1. Sứ mạng	9
4.2. Tầm nhìn.....	10
4.3. Giá trị cốt lõi.....	10
5. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	11
5.1. Mục tiêu chung	11
5.2. Mục tiêu cụ thể	11
6. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP	12
6.1. Quy hoạch lại mạng lưới các CSGDĐHTV và đơn vị trực thuộc	12
6.2. Phát triển ĐHĐN theo định hướng nghiên cứu	13
6.3. Triển khai công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục	15
6.4. Thực hiện hội nhập quốc tế sâu rộng.....	16
6.5. Quan hệ chặt chẽ với địa phương, doanh nghiệp và thị trường lao động	17
6.6. Hiện đại hoá quản trị đại học theo hướng tự chủ toàn diện	18
6.7. Phát triển cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy - nghiên cứu khoa học	20
6.8. Triển khai thực hiện dự án Khu Đô thị Đại học	21
7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	22
7.1. Đại học Đà Nẵng	22
7.2. Các cơ sở giáo dục đại học thành viên	22

1. MỞ ĐẦU

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự hỗ trợ, hợp tác có hiệu quả của các Bộ, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp và các đối tác quốc tế, đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu với trách nhiệm và quyết tâm cao của tập thể lãnh đạo, cán bộ, giảng viên, nhà khoa học và sinh viên, Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đã đạt được các mục tiêu của Chiến lược phát triển đến năm 2015, tầm nhìn 2020. Những mục tiêu cơ bản đã đạt được có thể được tóm tắt như sau:

1) Hoàn thiện cơ chế mô hình đại học vùng theo định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, có tính tự chủ cao. Trong những năm qua, ĐHĐN đã cùng các đại học (ĐH) vùng khác tích cực góp ý xây dựng Luật Giáo dục Đại học và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ĐH vùng. Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 về quy chế tổ chức và hoạt động của ĐH vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên (CSGDDHTV) được ban hành, tạo cơ chế hoạt động bền vững của ĐH vùng trong mối quan hệ với các trường ĐH thành viên trong bối cảnh thực hiện tự chủ. Trên cơ sở các quy định hiện hành, ĐHĐN đã ban hành các quy định nội bộ để điều chỉnh mối quan hệ giữa ĐH vùng và các CSGDDHTV, đảm bảo sự hoạt động hài hòa và hiệu quả của bộ máy quản lý. Nhờ những quy định cụ thể và hợp lý đó, ĐHĐN đã có thể sử dụng tối ưu tiềm lực đội ngũ và cơ sở vật chất phục vụ cho chiến lược phát triển của ĐH vùng.

2) Đầu tư phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, nâng cao năng lực đội ngũ quản lý của ĐHĐN. Trong suốt hơn 10 năm qua, ĐHĐN đã đầu tư bằng các nguồn lực khác nhau, tận dụng các chương trình hợp tác quốc tế để ưu tiên đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy. ĐHĐN đã có chủ trương quyết liệt đối với cán bộ giảng dạy trẻ được giữ lại trường, nếu sau 3 năm không học sau đại học ở nước ngoài thì chuyển công tác khác. Nhờ vậy, cán bộ trẻ ngay khi ở lại trường đã xác định được nhiệm vụ phấn đấu, học tập. Đến nay đội ngũ cán bộ khoa học có học vị tiến sĩ và có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư chiếm tỷ lệ khá cao so với mặt bằng chung trong cả nước. Trường Đại học Bách khoa - ĐHĐN đã có tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trên 45%, có những bộ môn đạt 100%. Đặc biệt, đội ngũ tiến sĩ ngày càng trẻ hơn, có nhiều mối quan hệ với bạn bè, đồng nghiệp nước

ngoài đã tạo nên động lực mạnh mẽ cho công tác đổi mới đào tạo, nghiên cứu khoa học của ĐHĐN.

3) Công tác đào tạo có nhiều đổi mới, chất lượng đào tạo được khẳng định và trở thành địa chỉ tin cậy trên thị trường lao động khu vực và cả nước. ĐHĐN đã từng bước cơ cấu lại quy mô đào tạo, giảm quy mô hệ vừa học vừa làm, tăng quy mô đào tạo sau đại học, kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học và từng bước tiệm cận các tiêu chí đối với một đại học định hướng nghiên cứu. Đã thu hút được nhiều giảng viên và sinh viên quốc tế, các chương trình trao đổi giữa ĐHĐN và các đại học nước ngoài ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tiêu chuẩn quốc tế phù hợp, được công nhận rộng rãi như AUN (Asean University Network), CTI (Commission des Titres d'Ingénieur),... Các chương trình đào tạo tinh hoa, chất lượng cao, tiên tiến và liên kết quốc tế đạt chất lượng cao và được nhiều đại học có uy tín trên thế giới thừa nhận. Cho đến nay, tất cả các trường ĐH thành viên của ĐHĐN đã được kiểm định chất lượng. Trường Đại học Bách khoa - ĐHĐN ngoài việc đạt chuẩn kiểm định trong nước còn đạt chuẩn kiểm định của HCERES theo tiêu chuẩn Châu Âu, có 3 chương trình đã được kiểm định bởi CTI, 2 chương trình đào tạo đã được kiểm định bởi AUN (đạt số điểm rất cao) và 4 chương trình hiện đang được AUN kiểm định.

4) Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và mở rộng hợp tác quốc tế. Số lượng các công trình nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất của ĐHĐN không ngừng gia tăng. Ngoài hàng trăm đề tài cấp cơ sở và cấp Bộ hàng năm, số lượng các đề tài cấp nhà nước, các chương trình nghiên cứu nghị định thư đều tăng trong những năm gần đây. Chất lượng các công trình đã được khẳng định qua số lượng các bằng phát minh sáng chế, số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài có uy tín... ngày một tăng nhanh. Trong đó, một số kết quả nghiên cứu cơ bản đã tiếp cận trình độ quốc tế. Hoạt động chuyển giao công nghệ của ĐHĐN cho cơ sở sản xuất, đặc biệt cho các cơ sở ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên đã bắt đầu từ rất sớm và cho đến nay, hoạt động này đã tạo được doanh thu trên 30 tỷ đồng mỗi năm. ĐHĐN đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều dự án quốc tế, xây dựng nhiều chương trình liên kết đào tạo với các trường ĐH có uy tín trên thế giới

như các trường ĐH của Anh, Pháp, Mỹ, Úc, Nhật... Điều này đã góp phần quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế của ĐHĐN trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ĐHĐN vẫn còn một số hạn chế cần sớm được khắc phục. Cơ cấu đào tạo, nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học liên ngành, khoa học kỹ thuật và công nghệ chưa hoàn chỉnh. Chương trình đào tạo chậm được đổi mới cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập. Quy mô của các chương trình đào tạo tinh hoa, chất lượng cao, tiên tiến, chuẩn quốc tế trong tổng quy mô đào tạo đã gia tăng nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của ĐHĐN. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên ngành ngay sau khi tốt nghiệp ở một số ngành chưa cao. Các đơn vị nghiên cứu, phát triển/chuyên giao công nghệ và dịch vụ còn ít về số lượng và chưa đồng đều về chất lượng. Mức độ hội nhập quốc tế chưa sâu. Đặc biệt, tiến độ triển khai Dự án đầu tư xây dựng Khu Đô thị Đại học tại Hòa Quý - Điện Ngọc rất chậm so với yêu cầu đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của ĐHĐN.

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành (BCH) Trung ương Đảng về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; quán triệt các chủ trương, quyết sách của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đổi mới giáo dục đại học thể hiện trong chiến lược phát triển của ngành, Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ ĐHĐN lần thứ V đã đề ra những định hướng phát triển ĐHĐN trong trung hạn và dài hạn. Chiến lược phát triển ĐHĐN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 cụ thể hóa những mục tiêu cơ bản về đổi mới, tiếp tục phát huy các thành tựu, những kinh nghiệm đã đạt được trong quá trình phát triển hơn 40 năm qua, khắc phục các hạn chế, bất cập, xây dựng ĐHĐN thành một trung tâm đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học chất lượng cao của cả nước.

2. BỐI CẢNH

Khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng, hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng mở rộng, ngành giáo dục, đào tạo của cả nước nói chung và ĐHĐN nói riêng sẽ có nhiều cơ hội mới để phát triển nhưng cũng sẽ phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức.

Kinh tế thế giới đang trên đà hồi phục và phát triển trở lại sau giai đoạn

suy thoái 2008 - 2013. Điều này sẽ tạo ra sự gia tăng sản xuất và chi tiêu xã hội trên toàn cầu, mang lại nhiều cơ hội việc làm hơn cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đảng và Nhà nước đã và đang xây dựng một chính phủ kiến tạo nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển một cách mạnh mẽ và bền vững. Kinh tế nước ta đã bắt đầu tăng trưởng trở lại với quy mô và tốc độ ngày càng lớn. Đầu tư nước ngoài trong những năm đến sẽ tiếp tục gia tăng, cùng với việc hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN và việc tham gia nhiều hiệp định đối tác kinh tế thế hệ mới, đặc biệt gần đây nhất là hiệp định CPTPP xuyên Thái Bình Dương đã mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển sản xuất và nhu cầu lao động chất lượng cao ngày càng lớn.

Đảng ta đã xác định đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là một trong những khâu đột phá để phát triển đất nước trong những năm tới. Cùng với chính sách khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước cũng đầu tư đổi mới công nghệ và quản lý để có thể cạnh tranh trên thị trường thời kỳ hội nhập. Vì thế nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ cao (tốt nghiệp đại học và sau đại học) với kỹ năng mềm tốt (kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng CNTT, làm việc nhóm...) sẽ gia tăng trong những năm đến.

Mặt khác, nguồn nhân lực có trình độ cao không những chỉ để đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn cho sự dịch chuyển lao động trong khu vực ASEAN và các khu vực đối tác khác. Thị trường lao động khu vực, quốc tế sẽ hình thành và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới, trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của ngành giáo dục và đào tạo nói chung, ĐHĐN nói riêng trong nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và quan hệ với doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (FIR) sẽ tạo ra những thay đổi sâu sắc về công nghệ sản xuất và lưu thông, phân phối, tạo ra những tác động mạnh mẽ, toàn diện đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Trong những năm đến, các đại học trên toàn thế giới sẽ đứng trước những cơ hội đồng thời với những thách thức hết sức to lớn về đào tạo nhân lực thích nghi với FIR. Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế thế giới thì đến giữa thập niên 2030 sẽ có khoảng 30% lao động hiện nay được thay thế bằng robot. Khoảng thời gian này có thể rút ngắn hơn khi tốc độ phát triển trí tuệ nhân tạo, Big Data, IoT ngày càng mạnh mẽ như

hiện nay. Trong những năm tới, những công việc đơn giản và mang tính lặp lại sẽ do máy móc thực hiện hoàn toàn. Ngay cả những công việc đòi hỏi trí tuệ như giáo viên, phiên dịch, chuyển ngữ, kế toán... cũng sẽ do robot thực hiện. Các trường ĐH vì thế phải nhanh chóng đổi mới chương trình, mục tiêu đào tạo, phương pháp giảng dạy để đào tạo ra thế hệ sinh viên mới có thể thích nghi với môi trường lao động đang biến đổi sâu sắc.

Đất nước ta đang trong tiến trình hội nhập quốc tế, giáo dục và đào tạo không thể đứng ngoài cuộc trong tiến trình này. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 về phê duyệt khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đây là 2 văn bản quan trọng để các trường định hướng mục tiêu đào tạo, điều chỉnh lại chương trình, khung thời gian, chuẩn đầu ra để đào tạo sinh viên có trình độ và năng lực tương đương với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

Tự chủ đại học đã được luật hóa và là xu thế tất yếu trong phát triển hệ thống giáo dục đại học của nước ta trong những năm sắp tới. Tư duy bao cấp không còn phù hợp, thay vào đó là sự năng động, sáng tạo của tập thể lãnh đạo, của giảng viên, cán bộ quản lý toàn trường. Đối với mô hình đại học vùng, việc thực hiện tự chủ sẽ phát sinh những vấn đề mới trong quản lý cần xử lý để đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa đại học vùng và các CSGDĐHTV.

Lĩnh vực giáo dục đào tạo đang nhận được sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã tạo ra luồng sinh khí mới cho việc đổi mới hoạt động giáo dục và đào tạo, trong đó có đào tạo đại học và cao đẳng. Vai trò của giáo dục ngày càng khẳng định là quốc sách hàng đầu. Điều này thể hiện qua các chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến ngành giáo dục và đào tạo ngày càng thực sự trở thành động lực cho sự phát triển.

Đứng chân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng - một thành phố năng động, đang phát triển mạnh mẽ theo hướng bền vững - là một trong những điều kiện quan trọng để ĐHĐN thu hút nhân tài về làm cán bộ giảng dạy, nghiên cứu cũng như thu hút sinh viên. Mặt khác, sự chỉ đạo sâu sát của Thành ủy, sự phối hợp,

hợp tác chặt chẽ giữa ĐHĐN và thành phố là cơ hội tốt để cả hai cùng phát triển mạnh mẽ hơn trong thời gian đến. Đặc biệt, theo Thông báo số 542/TB-VPCP ngày 22 tháng 11 năm 2017 về *"Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Đà Nẵng thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu uy tín trong nước và khu vực"*, Chính phủ sẽ tập trung đầu tư phát triển ba ĐH này thành ba đô thị đại học chất lượng cao của quốc gia tại ba miền Bắc, Trung, Nam. Trong đó, Chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc để ĐHĐN được áp dụng các cơ chế tương tự như hai Đại học Quốc gia. Đây là những tiền đề, cơ sở quan trọng để ĐHĐN phát triển trong thời gian đến.

ĐHĐN đã phát triển được đội ngũ cán bộ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng (trên 23% có trình độ tiến sĩ); đã xây dựng được học hiệu ĐHĐN có uy tín và được thừa nhận trên cả bình diện quốc gia lẫn quốc tế; đã hình thành đội ngũ lãnh đạo trẻ, năng động, giàu sức sáng tạo và đặc biệt đã tạo ra sự đoàn kết trong toàn thể cán bộ viên chức. Những yếu tố này đã tạo ra sức mạnh to lớn và là nội lực quan trọng để ĐHĐN phát triển.

Bên cạnh những thuận lợi, trong thời gian đến ĐHĐN cũng sẽ đối mặt với một số khó khăn thách thức. Quá trình đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo sẽ tiếp tục cho ra đời những chủ trương, chính sách, văn bản pháp quy mới, một mặt sẽ tạo ra xung lực mới cho sự phát triển nhưng mặt khác có thể ít nhiều gây xáo trộn trong hệ thống giáo dục và đào tạo nếu chúng ta không kịp thời thích ứng, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của các trường đại học nói chung và ĐHĐN nói riêng. Ngoài ra, quy mô đào tạo đại học, sau đại học của Việt Nam tăng nhanh so với quy mô phát triển kinh tế - xã hội sẽ làm gia tăng tình trạng sinh viên ra trường không có việc làm.

Các quy định về trần học phí đối với các trường đại học công lập sẽ làm giảm ưu thế cạnh tranh giữa các trường công lập với các loại hình khác về mặt tài chính, dẫn đến đầu tư phát triển bị hạn chế.

Sự hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp vẫn tiếp tục gặp khó khăn do thiếu cơ chế mạnh mẽ thúc đẩy hoạt động này. Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của Việt Nam còn hạn chế, khó có được số liệu dự báo chính xác sẽ

ảnh hưởng lớn đến định hướng phát triển ngành nghề và cơ cấu theo ngành nghề. Chủ trương tự chủ đại học một mặt tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, mặt khác cũng đặt ra những thách thức to lớn nhất về đổi mới kịp thời tư duy và cơ chế quản lý để phù hợp với tình hình mới.

3. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển ĐHĐN phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; thực hiện vai trò tiên phong trong đổi mới toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.

- Từng bước xây dựng ĐHĐN thành đại học theo định hướng nghiên cứu, đào tạo chất lượng cao theo lộ trình cụ thể, không nóng vội. Trong giai đoạn ngắn hạn và trung hạn, tập trung phát triển đào tạo chất lượng cao theo chuẩn mực quốc tế đối với những chuyên ngành có thế mạnh để làm tiền đề phát triển những ngành còn lại trong dài hạn.

- Xây dựng mục tiêu và chương trình đào tạo hài hòa để đào tạo nhân lực một mặt đáp ứng yêu cầu của FIR và mặt khác, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động của địa phương và khu vực.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp từ mọi nguồn lực, phát huy tinh thần cộng đồng và uy tín của ĐHĐN; nâng cao tính tự chủ, chịu trách nhiệm xã hội và sáng tạo của các đơn vị; đẩy mạnh liên thông, liên kết, hợp tác toàn diện giữa các đơn vị trong ĐHĐN với các cơ quan, doanh nghiệp, địa phương và các đối tác nước ngoài để tạo nên sức mạnh tổng lực nhằm hoàn thành tốt các nhiệm vụ đặt ra.

- Phát triển toàn diện và bền vững, áp dụng các giải pháp mang tính đột phá; ưu tiên đầu tư phát triển các hướng nghiên cứu khoa học trọng điểm; phát triển nhanh một số ngành, chuyên ngành, lĩnh vực, bộ môn, khoa và đơn vị đạt trình độ quốc tế.

- Xây dựng lộ trình, kế hoạch cụ thể để tiến đến tự chủ đại học một cách toàn diện trong thời gian đến.

4. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

4.1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực có tinh thần nhân văn, tư duy sáng tạo và quyết

tâm khởi nghiệp; có bản lĩnh, lập trường và thích nghi nhanh chóng với môi trường lao động trong nước và quốc tế đang thay đổi nhanh chóng; tiên phong trong giữ gìn bản sắc dân tộc, truyền bá tri thức khoa học, góp phần xây dựng Tổ quốc Việt Nam hòa bình, thịnh vượng.

4.2. Tầm nhìn

ĐHĐN sẽ là một trong ba trung tâm đại học lớn nhất của cả nước; một trong ba đại học trọng điểm quốc gia; trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt chuẩn quốc gia; ngang tầm khu vực và quốc tế.

ĐHĐN sẽ được xếp hạng trong nhóm 50 đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á với nhiều ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, y học; là trung tâm hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng mang tầm quốc gia và quốc tế.

4.3. Giá trị cốt lõi

Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn - Phục vụ cộng đồng

- **Chất lượng:** Bao gồm chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ phục vụ cộng đồng từng bước được nâng lên theo chuẩn mực quốc tế. Đảm bảo sinh viên tốt nghiệp từ ĐHĐN có trình độ, kỹ năng tương đương với sinh viên các nước ASEAN và thế giới.

- **Sáng tạo:** Thể hiện với tinh thần đổi mới cách nghĩ, cách làm, biến thách thức thành cơ hội, là nơi sản sinh ra tri thức mới; sinh viên tốt nghiệp ra trường có tính năng động cao, tự thích nghi với môi trường công tác và có tinh thần khởi nghiệp.

- **Nhân văn:** Đào tạo sinh viên có tình yêu quê hương đất nước, quý trọng truyền thống văn hóa bốn nghìn năm của dân tộc, có đạo đức trong thi hành công vụ, vị tha, tinh thần hợp tác, tôn trọng lẫn nhau để cùng đạt mục tiêu.

- **Phục vụ cộng đồng:** Liên tục cải thiện chất lượng phục vụ Tổ quốc, phục vụ cộng đồng là mục tiêu phấn đấu của các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của ĐHĐN. Điều này đòi hỏi cập nhật, đổi mới thường xuyên chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy để sinh viên tốt nghiệp có năng lực công tác tốt nhất, phục vụ cộng đồng hiệu quả nhất.

5. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

5.1. Mục tiêu chung

Xây dựng ĐHĐN trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ theo chuẩn mực quốc tế để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và trình độ phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Từ nay đến năm 2020: Xây dựng ĐHĐN là trở thành một đại học tiêu biểu của quốc gia, một hệ thống đại học bao gồm nhiều trường đại học và các đơn vị thành viên dựa trên một mô hình quản trị đại học tiên tiến; hoàn thiện mô hình quản trị đại học tiên tiến, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Hình thành một hệ thống quản lý, điều hành, tác nghiệp thống nhất, thông suốt từ ĐHĐN đến các đơn vị thành viên để nâng cao hiệu quả quản lý tạo ra môi trường học tập, nghiên cứu năng động, sáng tạo nhằm đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đủ sức giải quyết tất cả các vấn đề chuyên ngành và đa ngành đặt ra trong thực tế, tạo động lực phát triển bền vững cho khu vực; là cầu nối quan trọng trong hợp tác quốc tế để hỗ trợ quá trình hội nhập toàn diện của khu vực trong quá trình toàn cầu hóa.

- 2018: Tất cả các CSGDĐHTV phải hoàn thành việc xây dựng chiến lược phát triển, định hướng mục tiêu đào tạo cụ thể; lựa chọn các ngành mũi nhọn để đầu tư phát triển thành các chuyên ngành chất lượng cao theo chuẩn mực quốc tế; lựa chọn một số ngành phát triển theo định hướng nghiên cứu, đặc biệt là trường Đại học Bách khoa và trường Đại học Kinh tế. Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có trình độ ngoại ngữ tối thiểu B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam.

- 2019: Các CSGDĐHTV của ĐHĐN phải được tổ chức trong hoặc ngoài nước kiểm định, đánh giá; các chương trình đào tạo chất lượng cao được kiểm định quốc tế. Tất cả các chương trình đào tạo được xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp với khung trình độ quốc gia và điều chỉnh khung thời gian đào tạo phù hợp với cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

- 2020: Đổi mới căn bản thiết kế chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận hiện đại (Project Based Learning, Work Based Learning, Technology Based

Learning,...). Hoàn thiện mạng lưới các tổ chức khoa học công nghệ gồm các trung tâm, các nhóm nghiên cứu giảng dạy (TRT) và viện nghiên cứu bên cạnh các cơ sở giáo dục đại học, các khoa đã có để triển khai nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Các bộ môn của các khoa theo định hướng nghiên cứu phải có ít nhất một nhóm TRT. Hoạt động hợp tác quốc tế phải thực sự trở thành động lực quan trọng góp phần cho ĐHĐN hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện. Trên 80% các khoa của các CSGDĐHTV phải có chương trình, dự án hợp tác quốc tế cụ thể. Các nhóm TRT có bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, Scopus tối thiểu 1 bài/2 thành viên/năm.

- 2021: Hoàn tất giải phóng mặt bằng trên khu đất quy hoạch Khu Đô thị Đại học tại Hòa Quý - Điện Ngọc; triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng và khuôn viên 2 trường đại học thành viên. Phát triển Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh thành Trường Đại học Việt - Anh, hạt nhân của Internation Education Hub của ĐHĐN. Xây dựng và phát triển Technopole, nơi ươm tạo công nghệ với sự phối hợp chặt chẽ cùng doanh nghiệp.

- 2025: ĐHĐN sẽ được xếp trong nhóm 5 đại học hàng đầu của Việt Nam và đạt đẳng cấp khu vực, quốc tế (nằm trong nhóm 200 trường hàng đầu khu vực Đông Nam Á và nhóm 500 trường hàng đầu châu Á theo QS). Sinh viên tốt nghiệp tại các trường thành viên ĐHĐN đáp ứng chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia, trên 90% sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm theo chuyên môn đào tạo trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp.

- 2035: Hoàn tất việc xây dựng hoàn chỉnh Khu Đô thị Đại học; Trường Đại học Bách khoa và Trường Đại học Kinh tế cơ bản trở thành đại học nghiên cứu tiên tiến; ĐHĐN nằm trong nhóm 100 đại học hàng đầu của Đông Nam Á và nhóm 300 đại học hàng đầu của châu Á theo QS. Thu hút trên 20% sinh viên quốc tế đến học tập tại các trường thành viên ĐHĐN.

6. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP

6.1. Quy hoạch lại mạng lưới các CSGDĐHTV và đơn vị trực thuộc

- 1) Nghiên cứu quy hoạch, sắp xếp và tái cơ cấu lại các CSGDĐHTV và đơn vị trực thuộc để hình thành mạng lưới hoàn chỉnh các trường đại học thành viên.

- 2) Đến năm 2035 sẽ hoàn thiện mạng lưới các trường đại học thành viên

của ĐHĐN bao gồm 12 cơ sở giáo dục đại học gồm: Trường Đại học Bách khoa, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt

- Hàn, Trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Việt - Anh, Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Luật, Trường Đại học Văn hoá và Du lịch, Trường Đại học Kontum thuộc ĐHĐN.

3) Xây dựng khu Technopole, hình thành mạng lưới các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đủ sức giải quyết các vấn đề của khu vực, quốc gia và đóng góp tích cực vào sự phát triển tri thức của nhân loại. Xây dựng Liên khu hợp tác đào tạo quốc tế (International Education Hub), trường học trực tuyến (Cyber College).

4) Hoàn thiện quy hoạch tổng thể ĐHĐN và các CSGDĐHTV trong Khu Đô thị Đại học theo hướng hiện đại, đáp ứng chuẩn mực khu vực và thế giới, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài.

6.2. Phát triển ĐHĐN theo định hướng nghiên cứu

1) Điều chỉnh hợp lý theo lộ trình về cơ cấu đào tạo theo bậc (đại học, cao học, tiến sĩ) phù hợp với bộ tiêu chí phân loại trường đại học

Để hoàn thành nhiệm vụ này, giải pháp trọng tâm là điều chỉnh hợp lý quy mô đào tạo chung và tăng dần tỉ lệ đào tạo sau đại học; tập trung phát triển các chương trình chất lượng cao; đổi mới mô hình đào tạo để tăng tính liên thông giữa các bậc đại học, cao học, tiến sĩ.

2) Đổi mới căn bản mục tiêu, chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy

Triệt để áp dụng hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ với chương trình đào tạo linh hoạt hướng tới nhu cầu của thị trường lao động. Thiết kế lại khung thời gian đào tạo các cấp bậc học trong giáo dục đại học theo Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với khung thời gian chung áp dụng rộng rãi trên thế giới. Rút ngắn thời gian đào tạo theo hướng tăng cường dạy những quy luật cơ bản, hướng dẫn sinh viên tự học, tự sáng tạo, tăng cường thí nghiệm, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp.

Xây dựng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra phù hợp với khung trình độ

quốc gia của tất cả các chương trình đào tạo. Xác định rõ ràng chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu và chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng để thiết kế nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy phù hợp. Tiếp thu kinh nghiệm của các nước phát triển để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với xu thế phát triển của khoa học, công nghệ. Định hướng cốt lõi xây dựng chương trình đào tạo trong những năm tới theo hướng tiếp cận nhu cầu thị trường lao động, đào tạo nhân lực với mục tiêu rõ ràng, ngành rộng, giúp sinh viên thích nghi nhanh chóng với môi trường lao động đang thay đổi nhanh chóng.

Phát triển hệ thống đào tạo trực tuyến (Cyber College) không biên giới, chuẩn bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở dữ liệu lớn (Big Data) để áp dụng IoT, trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy.

3) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ

Giải pháp cơ bản là “có chiến lược cụ thể trong việc phát triển đội ngũ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, phù hợp với mục tiêu đào tạo của các chương trình”. Phát triển đội ngũ nghiên cứu viên phù hợp với chiến lược, thế mạnh của các CSGDĐHTV và định hướng đại học nghiên cứu theo mục tiêu lâu dài của ĐHQĐ. Không tuyển mới cán bộ giảng dạy chưa có bằng sau đại học. Nâng cao chất lượng giáo viên tuyển mới. Tập trung nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên. Xây dựng chuẩn ngoại ngữ, tin học quốc tế cho giảng viên. Ngoại ngữ được xem là tiêu chí bắt buộc khi tuyển dụng và ưu tiên gửi cán bộ đào tạo hoặc bồi dưỡng ở nước ngoài. Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên về phương pháp giảng dạy đại học hiện đại và kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ giảng dạy. Có chính sách phù hợp để thu hút những người đã có bằng tiến sĩ về công tác tại ĐHQĐ. Tuyển dụng GS, PGS đối với những ứng viên đã được Hội đồng chức danh GSN xét đạt chuẩn. Phân đầu mỗi khoa có ít nhất 1 GS và mỗi bộ môn có ít nhất 1 PGS, tất cả giảng viên giảng dạy lý thuyết phải có trình độ tiến sĩ. Bên cạnh đó, cần nâng cao trình độ nghiệp vụ của các chuyên viên, cán bộ phục vụ, thí nghiệm thực hành. Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá năng lực và hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ viên chức và người lao động trong toàn ĐHQĐ theo hướng dân chủ, hiệu quả, công bằng và khách quan nhằm khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực và tạo động lực phát triển của mỗi cá nhân.

4) Tập trung phát triển nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và quan hệ với doanh nghiệp

Phải ưu tiên mọi nguồn lực để phát triển hoạt động nghiên cứu, gắn kết hoạt động nghiên cứu với đào tạo; xác định nghiên cứu khoa học là động lực để nâng cao chất lượng đào tạo của ĐHĐN và cũng chính là động lực để phát triển thành phố Đà Nẵng và khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Phát triển Quỹ Khoa học Công nghệ tương xứng với yêu cầu và đạt mục tiêu đặt ra; phát triển nguồn lực để tăng cường hơn nữa hoạt động nghiên cứu, gắn kết hoạt động nghiên cứu với đào tạo; xác định nghiên cứu khoa học là động lực để nâng cao chất lượng đào tạo và có thể ứng dụng vào thực tiễn. Đẩy mạnh việc thành lập các trung tâm chuyên giao công nghệ, tư vấn để kết nối giữa hoạt động nghiên cứu với thực tiễn. Tăng cường công bố các kết quả nghiên cứu, chú trọng công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế và đặc biệt là công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI. Các đơn vị cần chú trọng đề xuất các dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế thông qua các chương trình Nghị định thư, các chương trình của Cộng đồng Châu Âu, các quốc gia phát triển tài trợ kinh phí. Ngoài ra, cần khai thác hiệu quả các nguồn kinh phí từ Quỹ Khoa học Công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới doanh nghiệp, chương trình nghiên cứu của các địa phương để thực hiện các dự án hợp tác nghiên cứu.

6.3. Triển khai công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục

1) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ

Thực hiện định kỳ việc đánh giá nội bộ của các CSGDĐHTV để tự điều chỉnh, rút kinh nghiệm và tiến đến thực hiện đánh giá ngoài. Xây dựng kế hoạch cụ thể để tiến hành đánh giá trong, đánh giá đồng cấp các chương trình đào tạo.

2) Tham gia kiểm định chất lượng cấp quốc gia và quốc tế

Ưu tiên đầu tư phát triển cho các CSGDĐHTV trọng điểm nhằm đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đánh giá chất lượng để tiến hành kiểm định chất lượng trước và sau đó tổ chức rút kinh nghiệm triển khai cho các đơn vị khác. Đối với kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, ưu tiên chọn những chương trình có hợp tác quốc tế để kiểm định trước. Tổ chức tập huấn và triển khai đăng ký rộng rãi đánh giá các chương trình đào tạo của ĐHĐN theo các tiêu chuẩn quốc tế phù

hợp. Thực hiện kiểm định chất lượng quốc tế AUN-QA cho một số chương trình đào tạo trọng điểm, rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng cho hầu hết các chương trình đào tạo trong toàn ĐHĐN theo tiêu chuẩn AUN. Chọn một số chương trình đào tạo đủ điều kiện để tham gia kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn ABET. Tùy theo đặc thù, các đơn vị có thể lựa chọn các tiêu chuẩn quốc tế khác phù hợp để kiểm định chất lượng.

6.4. Thực hiện hội nhập quốc tế sâu rộng

1) Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ và sinh viên

Nghiên cứu ban hành và triển khai áp dụng tiêu chuẩn ngoại ngữ đối với giảng viên, cán bộ quản lý và cán bộ lãnh đạo. Xây dựng chương trình bồi dưỡng, đánh giá về ngoại ngữ đối với giảng viên, cán bộ. Tăng cường tìm kiếm các dự án, các nguồn tài trợ nhằm tạo cơ hội để giảng viên, cán bộ đi đào tạo nghiệp vụ, tham dự hội nghị và trao đổi kinh nghiệm ở nước ngoài. Thúc đẩy việc sử dụng ngoại ngữ trong công việc. Khuyến khích sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy trong các chương trình đào tạo. Nâng cao trình độ ngoại ngữ cho sinh viên, tăng cường việc giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Dạy ngoại ngữ tăng cường cho sinh viên ngay năm đầu tiên. Sử dụng cán bộ giảng dạy đã học tập ở nước ngoài để dạy ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên. Hợp đồng giảng viên bản ngữ để dạy kỹ năng nghe nói. Mở rộng mô hình chương trình tiên tiến và các chương trình đào tạo quốc tế khác. Đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ cho sinh viên các CSGDĐHTV. Chuẩn hóa đội ngũ giảng viên dạy ngoại ngữ cho sinh viên. Nâng cao hiệu quả hoạt động các câu lạc bộ ngoại ngữ sinh viên.

2) Đẩy mạnh các chương trình đào tạo quốc tế

Thống nhất quản lý các chương trình đào tạo quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng và quyền lợi của người học. Chú trọng phát triển những chương trình hai bên cùng cấp bằng theo Điều lệ Trường đại học. Khuyến khích các CSGDĐHTV thiết kế các chương trình đào tạo dựa trên các chương trình quốc tế đã được kiểm định, lựa chọn và sử dụng giáo trình nước ngoài làm giáo trình hoặc tài liệu tham khảo chính để giảng dạy. Thông qua các chương trình đào tạo quốc tế, các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài (đặc biệt là tiếng Anh) để tăng tỉ lệ sinh viên nước ngoài theo học tại ĐHĐN.

3) Phát triển các chương trình trao đổi quốc tế

Tích cực tìm kiếm các dự án tài trợ nhằm tăng cường việc gửi sinh viên ĐHĐN ra nước ngoài và tiếp nhận sinh viên quốc tế đến học tập, thực tập nghề nghiệp và giao lưu văn hóa tại ĐHĐN. Xây dựng và có kế hoạch cụ thể để triển khai các chương trình bồi dưỡng hoặc đào tạo ngắn hạn giảng dạy bằng tiếng Anh tại ĐHĐN. Đẩy mạnh giao lưu sinh viên, hợp tác với các trường đại học trên thế giới.

6.5. Quan hệ chặt chẽ với địa phương, doanh nghiệp và thị trường lao động

1) Phát triển mạnh mẽ hơn nữa mối quan hệ giữa ĐHĐN với Tp. Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên

ĐHĐN phải đóng vai trò quan trọng hơn nữa, góp phần tạo ra động lực phát triển cho Tp. Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên. Tập trung phối hợp trên những lĩnh vực chủ yếu như: ĐHĐN phải thường xuyên nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình, nhận diện những biến động về kinh tế - xã hội để kịp thời đề xuất những giải pháp, những chính sách nhằm tham mưu cho lãnh đạo trong việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tích cực tham gia với chính quyền địa phương để lập dự báo nhu cầu nguồn nhân lực nhằm điều chỉnh và định hướng kế hoạch đào tạo của ĐHĐN nhằm đảm bảo cung cấp đủ nguồn nhân lực một cách kịp thời với chất lượng tốt cho nhu cầu phát triển của khu vực; phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội trên địa bàn để đề xuất, triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng vào sản xuất nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra; nghiên cứu đề xuất cơ chế chia sẻ, khai thác hiệu quả nguồn lực giữa ĐHĐN và địa phương nhằm mục đích phát triển bền vững cho cả ĐHĐN và khu vực; ĐHĐN cần tích cực tham gia vào diễn đàn phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh duyên hải miền Trung để đề xuất những hướng phát triển phù hợp cho từng tỉnh và tổng thể toàn khu vực.

2) Gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và người sử dụng lao động để tăng kỹ năng thực hành và cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp

Quan điểm chung là đào tạo nhắm đến mục tiêu sử dụng lao động rõ ràng. Ngoài việc thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức hoạt động giảng dạy kết hợp

nghiên cứu khoa học để nâng cao khả năng sáng tạo cho sinh viên, giúp sinh viên có năng lực khởi nghiệp, ĐHĐN chủ trương đào tạo sinh viên hướng vào khu vực việc làm cụ thể. Vì thế mỗi một chương trình đào tạo cần có một tổ hợp các doanh nghiệp hỗ trợ để đào tạo kỹ năng cho sinh viên sát với thực tiễn. Gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp thông qua các hoạt động: (1) mời cán bộ kỹ thuật quản lý có kinh nghiệm của cơ sở sản xuất đến giảng dạy kiến thức thực tiễn cho sinh viên; (2) tạo điều kiện cho sinh viên được đến doanh nghiệp thực tập; (3) được sử dụng các trang thiết bị của doanh nghiệp để giảng dạy thực hành; (4) phối hợp thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học; (5) tiếp nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp; (6) gửi cán bộ/giảng viên ĐHĐN đến các doanh nghiệp, đơn vị nghiên cứu để tham gia làm việc như cộng tác viên nhằm tích lũy kinh nghiệm thực tiễn.

3) Định hướng thị trường lao động đến năm 2035

Trong phần bối cảnh kinh tế - xã hội đã trình bày, nhân lực trong 10-15 năm tới sẽ có những yêu cầu khác so với yêu cầu nhân lực truyền thống như hiện nay. Trí tuệ và sáng tạo sẽ giữ vai trò chủ lực, quyết định cơ hội việc làm của người lao động khác với các yêu cầu kỹ năng, khéo tay để thực hiện những công việc có tính lặp lại. Các Hiệp định FTA thế hệ mới, cộng đồng kinh tế ASEAN cho phép sự dịch chuyển lao động tự do một số lĩnh vực ngành nghề. Vì thế bên cạnh đào tạo nhân lực phục vụ cho yêu cầu trong nước cần phát triển các chuyên ngành, xây dựng chương trình đào tạo năng lực phù hợp để sinh viên tốt nghiệp có thể tìm được việc làm trên thị trường lao động khu vực và quốc tế.

6.6. Hiện đại hoá quản trị đại học theo hướng tự chủ toàn diện

1) Nghiên cứu các mô hình quản trị đại học tiên tiến để áp dụng vào ĐHĐN nhằm tăng hiệu quả công tác

Triển khai nghiên cứu để xây dựng mô hình quản trị đại học theo hướng dân chủ, hiện đại, học thuật, hiệu quả và phù hợp với mô hình đại học quốc gia. Thành lập tổ tư vấn để triển khai áp dụng mô hình quản trị tiên tiến cho ĐHĐN và các CSGDĐHTV. Mời chuyên gia và nhà quản lý của các trường đại học tiên tiến tham gia báo cáo và tư vấn cho ĐHĐN khi xây dựng và áp dụng mô hình quản trị đại học.

2) Kiện toàn, đổi mới và hoàn chỉnh mô hình ĐHĐN và các CSGDĐHTV, định hướng quản trị đại học theo tiêu chuẩn quốc tế

Nâng cao trình độ, năng lực và kỹ năng quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý. Tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị. Phân cấp, phân quyền hợp lý theo hướng tăng cường tính tự chủ của CSGDĐHTV, gắn chức năng, quyền hạn với nghĩa vụ và trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị. Phát huy tính chủ động, sáng tạo của mọi thành viên để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Thường xuyên bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ để đáp ứng tốt yêu cầu công tác.

3) Triển khai áp dụng tiêu chuẩn ISO trong quản lý hoạt động trường đại học

Tập trung xây dựng và triển khai quản lý theo quy trình. Các ban chức năng phối hợp với các đơn vị để thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc áp dụng ISO trong công tác quản lý.

4) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý

Tin học hóa toàn bộ quá trình hoạt động và quản lý trường đại học một cách thống nhất, đồng bộ trong toàn ĐHĐN. Hoàn thiện hạ tầng CNTT và triển khai ứng dụng trên nền tảng điện toán đám mây, tăng cường bồi dưỡng năng lực ứng dụng CNTT trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý. Xây dựng kho dữ liệu số của ĐHĐN, các phần mềm dùng chung và tổ chức tập huấn sử dụng cho tất cả cán bộ của ĐHĐN.

5) Xây dựng cơ chế phối hợp và chia sẻ nguồn lực trong toàn ĐHĐN

Phát triển các hình thức liên kết đào tạo và nghiên cứu khoa học giữa các CSGDĐH thành viên trong toàn ĐHĐN. Ban hành chiến lược, chính sách phối hợp và sử dụng hiệu quả nguồn lực chung trong toàn ĐHĐN. Tăng cường luân chuyển cán bộ, giảng viên giữa các trường thành viên.

6) Thực hiện tự chủ đại học

Nghiên cứu giải pháp, lộ trình và kế hoạch cụ thể để các CSGDĐHTV của ĐHĐN tiến đến tự chủ hoàn toàn theo chủ trương của Nhà nước. Phân cấp quản lý và tự chủ về mọi mặt trong công tác tài chính cho ĐHĐN và các CSGDĐHTV.

7) Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán

bộ quản lý, cán bộ nguồn trong diện quy hoạch

Xây dựng kế hoạch và dành một phần kinh phí thích hợp để thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ nguồn trong diện quy hoạch để đủ năng lực, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng và phẩm chất để làm việc trong môi trường mới.

6.7. Phát triển cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy - nghiên cứu khoa học

1) Phát triển các nguồn lực phục vụ nghiên cứu và học tập

Tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng dự án phát triển CSVC trong khuôn khổ các nguồn ưu đãi cho phát triển giáo dục. Chú trọng phát triển thư viện điện tử và các tài liệu điện tử, liên kết thư viện của các CSGDĐHTV cũng như liên kết với thư viện các trường đại học khác trong nước và trên thế giới nhằm khai thác hiệu quả tài liệu trên quy mô lớn. Phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học khác để mua quyền khai thác cơ sở dữ liệu KHCN dùng chung. Có chính sách khuyến khích và bắt buộc giảng viên biên soạn bài giảng và giáo trình điện tử; hỗ trợ tài chính để đẩy mạnh công tác xuất bản giáo trình, tài liệu tham khảo và chuyên khảo.

2) Phát triển CSVC và trang thiết bị mang tính hiện đại, đồng bộ và phù hợp với định hướng phát triển về đào tạo và nghiên cứu khoa học

Bám sát các yêu cầu và bộ tiêu chí đánh giá để từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống CSVC đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

3) Hoàn thiện các phòng học đạt tiêu chuẩn

Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chuẩn về chất lượng phòng học, phòng hội thảo, hội trường,... để làm cơ sở cho việc cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới. Tiến hành khảo sát, đánh giá toàn bộ các phòng học, lập kế hoạch cải tạo, trang bị CSVC, trang thiết bị trong các phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định. Chú trọng phát triển các phòng học chuyên đề phục vụ dạy học theo hướng hiện đại.

4) Hoàn thiện hệ thống các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu và đào tạo

Tranh thủ các dự án đầu tư của Nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội, các tổ chức quốc tế để nâng cấp, xây dựng mới các phòng thí nghiệm. Lập kế hoạch

khai thác hiệu quả các trang thiết bị hiện có; bổ sung, hoàn thiện hệ thống các phòng thí nghiệm để phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

5) Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống ký túc xá phục vụ sinh viên

Hoàn thiện các ký túc xá hiện có để đáp ứng điều kiện ăn, ở sinh hoạt của sinh viên. Ngoài ra, cần xây dựng thêm các khu ký túc xá đủ điều kiện, đạt tiêu chuẩn phục vụ sinh viên quốc tế.

6.8. Triển khai thực hiện dự án Khu Đô thị Đại học

1) Khẩn trương nghiên cứu điều chỉnh, hoàn thiện dự án phát triển Khu Đô thị Đại học phù hợp với tình hình và yêu cầu mới. Điều chỉnh quy hoạch theo hướng phát triển về phía đường vành đai phía Nam của thành phố Đà Nẵng. Xây dựng bản đồ quy hoạch chi tiết theo quy định.

2) Xây dựng đề án chi tiết phát triển hệ thống các trường thành viên và đơn vị trực thuộc ĐHĐN sau khi chiến lược phát triển ĐHĐN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 được thông qua. Phân bố không gian các trường thành viên và đơn vị trực thuộc trong Đô thị Đại học. Xây dựng bản đồ chi tiết quy hoạch từng phân khu trong Đô thị Đại học.

3) Từ nay đến 2020, tập trung nguồn lực cho công tác giải phóng mặt bằng. Xây dựng đề án, tính toán chi phí giải phóng mặt bằng tổng thể với lộ trình cụ thể để báo cáo Bộ GDĐT và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nguồn kinh phí triển khai thực hiện. Phối hợp với UBND thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam xử lý việc di dời, tái định cư các hộ dân trong khu quy hoạch.

4) Triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng trong Đô thị Đại học theo thiết kế đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (hàng rào, đường sá, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước...) kết nối với hệ thống hạ tầng chung của thành phố.

5) Lập đề án xây dựng các phân khu, các cụm cơ sở hạ tầng trong Đô thị Đại học theo hướng ưu tiên cho những trường thành viên hiện đã hết quỹ đất để phát triển, các trường ĐH thành viên mới được thành lập, cơ sở hạ tầng dùng chung, khu nghiên cứu khoa học - ươm tạo công nghệ, CSVC phục vụ giáo dục thể chất, đào tạo về giáo dục quốc phòng - an ninh.

6) Triển khai xây dựng các hạng mục công trình trong các phân khu sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tìm kiếm các nguồn lực tài chính hỗ trợ cho việc triển khai xây dựng các công trình.

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1. Đại học Đà Nẵng

- Báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo quan tâm chỉ đạo để ĐHĐN thực hiện thành công Chiến lược phát triển ĐHĐN đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035
- Báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ban, ngành hữu quan quan tâm, hỗ trợ và đặt hàng nhiệm vụ để ĐHĐN thực hiện thành công Chiến lược đề ra.
- Chỉ đạo tổ chức xây dựng Kế hoạch phát triển 5 năm và từng năm để xác định các chỉ tiêu cụ thể phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược.
- Chỉ đạo và kiểm tra, giám sát các đơn vị xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển của đơn vị phù hợp với định hướng và các nội dung của Chiến lược phát triển ĐHĐN.
- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện Chiến lược theo lộ trình quy định. Đánh giá, điều chỉnh và bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với bối cảnh và yêu cầu phát triển của ĐHĐN.
- Giới thiệu rộng rãi Chiến lược phát triển ĐHĐN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 để các cơ quan, tổ chức, đối tác trong nước và quốc tế biết, chủ động hợp tác.

7.2. Các cơ sở giáo dục đại học thành viên

- Phổ biến sâu rộng các nội dung của Chiến lược đến tất cả các bộ phận trong đơn vị và toàn thể công chức, viên chức, người lao động, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh; đồng thời, giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.
- Xây dựng Chiến lược phát triển và các kế hoạch tương ứng của đơn vị phù hợp với Chiến lược phát triển và các kế hoạch của ĐHĐN, trình Giám đốc ĐHĐN phê duyệt.
- Chủ động huy động và phát triển các nguồn lực để tổ chức thực hiện kế hoạch nhằm đạt được các chỉ tiêu đã được Giám đốc ĐHĐN phê duyệt.
- Hằng năm, báo cáo ĐHĐN thực hiện các kế hoạch và kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn của đơn vị../.

CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

(Chiến lược phát triển ĐHĐN đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035)

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2018	2025	2035
1	Quy hoạch, phát triển mạng lưới			
	- Số trường đại học thành viên	5	9	12
	- Số Khoa trực thuộc	56	77	97
	- Số Viện và Trung tâm trực thuộc	39	57	71
2	Đội ngũ cán bộ			
	- Quy mô đội ngũ cán bộ	2348	3085	3364
	- Quy mô đội ngũ giảng viên	1458	2150	2520
	- Tỷ lệ tiến sĩ/tiến sĩ khoa học trên Giảng viên	23%	40%	55%
	- Tỷ lệ giáo sư/phó giáo sư trên Giảng viên	6,1%	10%	20%
	- Tỷ lệ cán bộ khoa học chuyên trách (chỉ làm hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ)	0,05%	3%	5%
3	Công tác đào tạo			
3.1	Chỉ tiêu tuyển sinh			
	- Cử nhân/kỹ sư chính quy	11915	15000	16000
	- Cử nhân/kỹ sư VLVH	3410	2000	1500
	- Cao đẳng chính quy/VLVH	2130	0	0
	- Thạc sĩ	1371	2600	5000
	- Tiến sĩ	128	240	400
	- Từ xa	3000	1000	1500

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2018	2025	2035
3.2	Quy mô đào tạo			
	- Cử nhân/kỹ sư chính quy	41086	60000	60000
	- Cử nhân/kỹ sư VLVH	6008	4000	3000
	- Cao đẳng chính quy/VLVH	5466	0	0
	- Thạc sĩ	2880	4400	8500
	- Tiến sĩ	181	450	650
	- Đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên	2221	4000	5000
	- Sinh viên quốc tế	464	2000	4000
3.3	Đào tạo chất lượng cao			
	- Quy mô các chương trình chất lượng cao (chương trình tiên tiến, chất lượng cao, PFIEV)	1691	5000	8000
	- Quy mô các chương trình quốc tế	120	600	1000
4	Kiểm định chất lượng			
	- Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định	3%	60%	100%
	- Số chương trình được các tổ chức kiểm định quốc tế đánh giá và công nhận	5	66	116
	- Số chương trình được các tổ chức kiểm định trong nước đánh giá và công nhận	20	88	126
	- Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm	56%	75%	90%
5	Nghiên cứu khoa học			
5.1	Số bài báo, báo cáo khoa học			
	- Trong nước	783	1665	3155

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2018	2025	2035
	- Quốc tế	300	850	2410
	- ISI/Scopus	65	330	827
5.2	Sách	10	35	80
	- Chuyên khảo	19	79	202
	- Tham khảo	32	117	295
	- Giáo trình	192	500	945
	- Tiếng nước ngoài	6	65	250
5.4	Phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích			
	- Phát minh, sáng chế đăng ký trong nước	2	27	117
	- Phát minh, sáng chế đăng ký ở nước ngoài	2	15	48
5.5	Chuyển giao công nghệ	160 tỷ đồng	200 tỷ đồng	300 tỷ đồng
5.6	Cơ sở nghiên cứu			
	- Viện nghiên cứu	1	8	14
	- Trung tâm NC&CGCN	13	23	32
	- Nhóm nghiên cứu giảng dạy	21	61	107
	- Cơ sở nghiên cứu quốc tế	0	7	17
5.7	Doanh nghiệp khoa học công nghệ	1	10	27
5.8	Giải thưởng quốc gia, quốc tế	1	18	50
6	Hội nhập quốc tế			
6.1	Mức độ quốc tế hoá			
	- Số lượt sinh viên đi trao đổi/năm	147	520	1100
	- Số lượt sinh viên nước ngoài đến	245	560	1000

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2018	2025	2035
	- Số lượt cán bộ đi trao đổi/năm	109	385	749
	- Số lượt cán bộ nước ngoài đến	328	578	1000
6.2	Số chương trình đào tạo cấp bằng của ĐHĐN ở nước ngoài	0	10	25
6.3	Số chương trình liên kết đào tạo quốc tế	6	26	55
6.4	Số bằng tiến sĩ được cấp mỗi năm	13	130	327